TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 4 - 2019
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Ông Hồ Văn Phân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 269/2018/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 10 năm 2018 về việc*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Kiều T, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 101 ấp V, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 96 ấp N, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2018 (BL 13) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trương Thị Kiều T trình bày:

Vào năm 2005, chị T kết hôn với anh Huỳnh Văn T, đến năm 2014 chị T và anh T mới đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/9/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ chồng ở ấp N, xã V, thị xã V đến năm 2007 thì vợ chồng ra riêng tại ấp V, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Huỳnh Văn Q (nam) sinh ngày 04/9/2006. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T không có trách nhiệm với gia đình nên tình cảm ngày càng phai nhạt, cuộc sống chung không hạnh phúc. Đến đầu năm 2018, anh T về sống tại nhà cha mẹ ruột của anh T ở ấp N, xã V, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q theo nguyện vọng của con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trước đây, tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đồng. Tuy nhiên, nay chị T xin rút yêu cầu cấp dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nữa.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị Trang giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Giấy khai sinh của cháu Huỳnh Văn Q.

Đối với bị đơn Huỳnh Văn T: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh T cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/11/2018, ngày 25/12/2018. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 27/3/2019, bị đơn T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh nơi cư trú của anh T và Biên bản xác minh về việc giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án (BL

25, 26). Các tài liệu, chứng cứ trên có thông báo cho đương sự biết nhưng không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Huỳnh Văn T, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T theo quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh Huỳnh Văm T, giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh T không phải cấp dưỡng cho con do chị T rút yêu cầu; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh T và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, cấp dưỡng cho con. Yêu cầu của chị T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Huỳnh Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh của cháu Huỳnh Văn Q cũng như việc không phản đối của anh T; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về việc kết hôn với anh T được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/9/2014 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị T và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường mâu thuẫn cãi vã làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc, hiện nay chị T và anh T không còn chung sống với nhau nữa; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Q. Như vậy, chị T và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án cháu Q đang sống với chị T, như vậy chị T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phía anh T, suốt thời gian chị T nuôi con, anh T đã không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với cháu Q, anh T đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật đã viện dẫn ở trên. Mặc khác, cháu Q có nguyện vọng muốn sống với mẹ và chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị Kiều T được ly hôn với anh Huỳnh Văn T.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Trương Thị Kiều T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Huỳnh Văn Q (nam) sinh ngày 04/9/2006 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của cháu Q.

Trong thời gian chị T nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Huỳnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Q do chị T không yêu cầu.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Q, chị T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh Tâm có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trương Thị Kiều T phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003969 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trương Thị Kiều T có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Huỳnh Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND xã Vĩnh Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.